

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>14.864.349.133.952</b>	<b>13.400.328.432.957</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.028.086.688.076	2.155.628.756.810
111	1. Tiền		995.086.178.487	706.228.756.810
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.033.000.509.589	1.449.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	999.519.200.000	798.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		999.519.200.000	798.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.834.802.645.307	2.804.887.817.528
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.964.071.268.103	2.973.008.370.542
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	72.357.335.612	73.753.752.522
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	412.587.682.274	378.274.861.737
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(614.213.640.682)	(620.149.167.273)
140	IV. Hàng tồn kho	9	8.271.864.738.558	6.920.033.542.365
141	1. Hàng tồn kho		8.414.007.663.440	7.006.386.564.034
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(142.142.924.882)	(86.353.021.669)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		730.075.862.011	721.478.316.254
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	110.034.342.270	101.982.626.004
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		606.117.148.447	588.083.765.022
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	13.924.371.294	31.411.925.228
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.852.232.251.157</b>	<b>13.994.659.082.161</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		70.457.189.182	67.082.789.741
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	70.457.189.182	67.082.789.741
220	II. Tài sản cố định		3.122.354.274.360	3.337.607.095.632
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.280.136.553.653	2.492.245.044.714
222	- Nguyên giá		12.217.943.523.779	12.215.289.889.709
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.937.806.970.126)	(9.723.044.844.995)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	8.391.336.839	8.835.247.151
225	- Nguyên giá		9.766.026.837	9.766.026.837
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.374.689.998)	(930.779.686)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	833.826.383.868	836.526.803.767
228	- Nguyên giá		962.467.804.401	955.015.271.571
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.641.420.533)	(118.488.467.804)



**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>87.689.031.941</b>	<b>90.788.627.763</b>
231	- Nguyên giá		192.269.450.832	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.580.418.891)	(103.765.936.340)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>6.246.801.259.930</b>	<b>6.056.676.313.897</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		38.816.528.723	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.207.984.731.207	6.030.650.991.624
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.942.448.839.257</b>	<b>4.012.248.547.926</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.520.968.206.656	3.562.955.166.066
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		452.689.234.494	452.689.234.494
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(70.720.594.801)	(71.827.045.542)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	33.919.200.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>382.481.656.487</b>	<b>430.255.707.202</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	376.782.370.885	424.697.352.231
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		5.699.285.602	5.558.354.971
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>28.716.581.385.109</b>	<b>27.394.987.515.118</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>17.835.116.839.800</b>	<b>16.525.771.834.896</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>14.906.705.918.230</b>	<b>13.624.483.811.565</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.188.990.469.587	2.960.393.036.298
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		84.200.909.567	27.799.362.938
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	462.886.368.212	481.101.533.449
314	4. Phải trả người lao động		265.891.142.921	481.176.462.048
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.845.299.950.847	1.664.592.294.160
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.478.386.156	4.767.513.414
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.114.271.279.276	969.890.584.632
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	8.787.506.472.738	6.901.854.895.619
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	35.266.601.207	56.872.768.943
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		112.914.337.719	76.035.360.064
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.928.410.921.570</b>	<b>2.901.288.023.331</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	315.378.053.044	253.511.546.978
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	626.366.569.918	625.093.677.354
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.759.942.248.615	1.803.665.312.977
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.447.153.623	4.580.500.975
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	21	222.276.896.370	214.436.985.047
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.881.464.545.309</b>	<b>10.869.215.680.222</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>10.881.464.545.309</b>	<b>10.869.215.680.222</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>6.780.000.000.000</i>	<i>6.780.000.000.000</i>
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		105.522.318.355	42.909.754.663
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(835.952.622.719)	(836.498.314.653)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(117.114.633.737)	(79.216.019.097)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		124.883.420.010	104.130.222.099
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.509.408.196.725	3.533.279.458.017
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		<i>3.389.964.706.700</i>	<i>2.823.359.637.218</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>119.443.490.025</i>	<i>709.919.820.799</i>
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.313.707.791.447	1.323.600.503.965
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>28.716.581.385.109</b>	<b>27.394.987.515.118</b>

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Nguyễn Việt Liêm  
Trưởng Ban TCKTLê Song Lai  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*6 tháng đầu năm 2022*

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2022		Quý II/2021		6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2021	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	9.635.664.605.503	10.981.718.589.259	21.936.017.497.269	20.503.361.393.718			
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	66.601.376.983	69.235.137.800	126.782.134.926	145.807.663.137			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.569.063.228.520	10.912.483.451.459	21.809.235.362.343	20.357.553.730.581			
11	4. Giá vốn hàng bán	25	9.406.794.612.384	9.910.129.172.163	21.221.346.797.506	18.721.000.565.730			
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.268.616.136	1.002.354.279.296	587.888.564.837	1.636.553.164.851			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	182.653.221.060	192.867.050.052	275.575.581.374	219.434.064.586			
22	7. Chi phí tài chính	27	125.131.331.526	117.343.792.619	227.695.867.450	194.084.816.313			
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		80.429.019.746	45.369.857.269	149.033.234.621	108.707.717.665			
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(89.029.252.563)	53.247.987.516	(32.933.815.334)	226.482.394.211			
25	9. Chi phí bán hàng	28	72.880.294.051	55.620.917.361	137.966.027.027	168.193.431.871			
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	72.551.899.855	352.858.730.952	255.690.472.437	543.755.034.533			
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.670.940.799)	722.645.875.932	209.177.963.963	1.176.436.340.931			
31	12. Thu nhập khác	30	9.383.081.029	13.015.606.570	15.844.957.619	20.568.956.535			
32	13. Chi phí khác	31	10.896.131.928	18.378.003.379	16.763.060.624	25.281.008.669			
40	14. Lợi nhuận khác		(1.513.050.899)	(5.362.396.809)	(918.103.005)	(4.712.052.134)			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.183.991.698)	717.283.479.123	208.259.860.958	1.171.724.288.797			
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	13.874.942.497	95.388.994.288	44.613.160.562	155.743.895.740			
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		986.933.186	(5.007.407.690)	(274.277.983)	(5.122.407.690)			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(31.045.867.381)	626.901.892.525	163.920.978.379	1.021.102.800.747			

TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP  
Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam


Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2022		Quý II/2021		6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2021	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(45.091.810.431)		551.028.470.228		119.443.490.025		886.149.596.254	
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		14.045.943.050		75.873.422.297		44.477.488.354		134.953.204.493	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(67)		813		176		1.307	



Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

  
Nguyễn Viết Liêm  
Trưởng Ban Tài chính- kế toán



Lê Sơn Lai  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


6 tháng đầu năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		208.259.860.958	1.171.724.288.797
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		246.389.129.230	265.165.312.492
03	- Các khoản dự phòng		34.981.669.468	294.651.501.926
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.392.225.770	(887.026.655)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(181.631.403.109)	(418.169.380.432)
06	- Chi phí lãi vay		149.033.234.621	108.707.717.665
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		462.424.716.938	1.421.192.413.793
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.018.834.065)	(935.266.307.123)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.420.412.305.856)	(2.261.157.620.095)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(735.425.211.491)	954.402.767.096
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		36.592.659.245	33.295.061.060
14	- Tiền lãi vay đã trả		31.114.118.185	(98.338.612.253)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.764.427.534)	(84.014.174.314)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	796.699.693
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.378.296.162)	(22.332.957.531)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.705.867.580.740)	(991.422.729.674)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(218.083.324.400)	(42.922.456.216)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.574.663.865	270.398.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(964.000.000.000)	(1.444.819.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		801.000.000.000	1.396.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(31.793.453.200)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		198.758.100.955	191.602.539.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(177.750.559.580)	68.837.828.597
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.764.944.209.469	12.781.931.748.718
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.008.161.296.941)	(11.127.698.380.781)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(2.780.670.510)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(781.998.518)	(43.552.613.485)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.756.000.914.010	1.607.900.083.942

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
6 tháng đầu năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(127.617.226.310)	685.315.182.865
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.155.628.756.810	1.540.075.003.118
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		75.157.576	(19.898.241)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.028.086.688.076</u>	<u>2.225.370.287.742</u>

  
Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

  
Nguyễn Viết Liêm  
Trưởng Ban TCKT

  
Lê Song Lai  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2022

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 06 năm 2022.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 04 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Hoạt động kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2022

Công ty Cổ phần Ma Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:**

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(ii): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83.49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022. Chi tiết xem thuyết minh số 04.

**Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:**

(iii): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phân ảnh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Tổng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt (xem thuyết minh số 13).

**2.10 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 . Các khoản vay**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.21 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

## **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).



### 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Quý II/2022.

### 2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.353.896.285	4.506.323.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	989.732.282.202	701.722.433.214
Các khoản tương đương tiền	1.033.000.509.589	1.449.400.000.000
	<u>2.028.086.688.076</u>	<u>2.155.628.756.810</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm đến 4,0%/năm.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2022

**TỔNG CÔNG TY THIẾT VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>999.519.200.000</b>	-	<b>798.300.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	995.000.000.000	-	798.300.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	4.519.200.000	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	-	<b>33.919.200.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	5.000.000.000	-	29.400.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	4.519.200.000	-
	<b>1.004.519.200.000</b>	-	<b>832.219.200.000</b>	-

(i): Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4%/năm đến 9,55%/năm.

(ii): Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,78%/năm đến 8%/năm.

(iii): Khoản đầu tư dài hạn là 45.192 trái phiếu chuyển đổi (mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu) có thời gian đáo hạn là 2 năm kể từ ngày 28/01/2021 được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2022

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	30/06/2022		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (i)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>

(i): Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					30/06/2022	01/01/2022
					VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép	351.803.680.078	351.803.680.078
Công ty TNHH Thép Vinakyoeci	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	1.215.256.000.067	1.274.973.600.067
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản	490.345.674.387	515.684.248.544
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn	559.952.680.903	549.995.987.244
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép	114.562.498.317	108.070.778.470
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) (i)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép	6.792.587.313	6.792.587.313
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép	81.018.817.046	87.892.236.041
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép	57.441.989.932	75.684.408.838
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép	1.360.848.148	1.360.848.148
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép	42.991.792.855	51.064.048.358
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép	53.909.650.436	52.034.410.323
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép	137.511.834.065	130.306.697.160
Công ty Cổ phần RedstarCera	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa	38.260.484.705	35.392.484.160
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu	375.899.615	375.899.615
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn	15.996.759.722	16.416.988.461
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép	17.538.466.543	20.349.107.281
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép	11.248.670.397	12.445.041.592
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng (iv)	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa	-	10.211.925.305
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí	39.077.520.086	40.578.235.434

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
				30/06/2022	01/01/2021
				VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	32.566.420.589	32.010.842.704
Công ty TNHH Agility (iii)	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	109.010.319.638	62.034.195.340
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	113.172.737.599	100.402.631.105
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iii)	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	30.772.874.215	27.074.284.485
				<b>3.520.968.206.656</b>	<b>3.562.955.166.066</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

- (i): Công ty TNHH Thép VSC-POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 04 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty này chưa chính thức giải thể. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 được trình bày theo giá trị Tổng Công ty dự kiến có thể thu hồi được sau khi đơn vị này giải thể.
- (ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,9% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề ghi nhận thiếu chi phí lãi vay, nếu tính đến ảnh hưởng của vấn đề này thì chỉ tiêu vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Tâm Lá Thống nhất sẽ bị âm, do đó Quý II/2022, Tổng Công ty không ghi nhận phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết đối với đơn vị này.
- (iii): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.
- (iv) Trong Q2/2022, Công ty Vật liệu Chìu lửa Nam Ứng đã hoàn thành việc giải thể, giá trị thu hồi sau khi giải thể được hoàn trả cho Tổng công ty bằng tiền mặt với giá trị 8.462.533.804 đồng.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight (*)	31.213.204.819	50.616.000.000	-	31.213.204.819
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	14.040.000.000	73.800.000.000	-	14.040.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.566.383.568	-	-	3.566.383.568
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	-	5.058.631.771
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	-	624.489.800
- Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam	100.000.000	-	-	100.000.000
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	(10.731.733.816)	274.240.074.411
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	-	76.909.667.169
- Công ty TNHH Óng Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	-	(17.976.868.077)	28.500.000.000
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	-	550.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	-	3.423.387.421
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	-	1.527.714.510
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	-	844.433.611
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	-	(7.500.000.000)	7.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	-	4.591.247.414
	<b>452.689.234.494</b>		<b>(36.208.601.893)</b>	<b>452.689.234.494</b>
				<b>(37.315.052.634)</b>

(\*): Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021 trên sàn HOSE, HNX và UPCOM.

Các khoản đầu tư còn lại Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,34%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,90%	0,90%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	2,62%	2,62%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Chip Mong Group Ltd	389.053.743.059	-	492.986.729.392	-
Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất	58.174.801.952	(57.789.483.172)	332.845.902.468	(62.339.483.172)
Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	452.163.880.271	-	586.968.738.706	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	80.697.875.700	-	85.452.327.810	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	78.782.027.190	-	78.888.992.984	-
Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	-	-	72.030.614.224	-
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	-	-	60.348.080.116	-
Công ty Cổ phần TM & SX Tôn Tân Phước Khanh	-	-	51.380.380.424	-
Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty Tôn Phương Nam	71.271.508.056	-	20.902.001.053	-
Công ty Cổ phần Tôn Thép Việt Pháp	158.123.110.199	-	66.168.229.223	-
Công Ty TNHH Thương Mại & Sản Xuất Quản Trung	32.614.860.445	-	33.940.998.120	-
Đối tượng khác	<u>1.213.044.769.312</u>	<u>(115.222.873.028)</u>	<u>660.950.684.103</u>	<u>(116.015.207.813)</u>
	<b><u>2.964.071.268.103</u></b>	<b><u>(434.609.917.379)</u></b>	<b><u>2.973.008.370.542</u></b>	<b><u>(439.952.252.164)</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	6.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	-	14.300.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại An Cường	-	-	2.624.475.684	-
Công ty TNHH Thiết Bị CN Sao Việt	3.893.776.000	-	3.416.655.400	-
Công ty TNHH ATLAS Copco Việt Nam	384.684.000	-	2.354.100.185	-
Các đối tượng khác	48.123.456.271	(5.405.650.163)	29.103.101.912	(5.405.650.163)
	<b>72.357.335.612</b>	<b>(5.405.650.163)</b>	<b>73.753.752.522</b>	<b>(5.405.650.163)</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2022

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.798.800.503	-	9.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.278.266.675	-	19.835.060.555	-
- Tạm ứng	3.813.225.189	-	2.470.530.922	-
- Ký cược, ký quỹ	83.138.106.354	-	58.463.922.143	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	68.930.489.966	(68.930.489.966)	69.930.489.966	(69.930.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	78.437.464.152	(33.803.709.493)	76.160.212.861	(33.803.709.493)
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	57.425.642.523	(52.975.118.944)	55.126.258.360	(52.975.118.944)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	17.603.278.119	-	16.486.952.662	-
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	21.665.112.347	(12.261.870.111)	22.650.117.591	(12.261.870.111)
- Phải thu UBND huyện Đông Hồ tiền sử dụng đất tái định cư mô Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn	-	-	12.500.000.000	-
- Chi phí Dự án tại Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy (ii)	-	-	11.339.403.798	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	4.825.134.298	-	4.895.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đầy	965.026.860	-	979.026.860	-
- Phải thu khác	31.103.888.573	(3.674.334.626)	13.824.952.006	(3.267.526.432)
	<b>412.587.682.274</b>	<b>(174.198.073.140)</b>	<b>378.274.861.737</b>	<b>(174.791.264.946)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	70.457.189.182	-	67.082.789.741	-
	<b>70.457.189.182</b>	-	<b>67.082.789.741</b>	-

**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu khác:**

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30 ngày 06 năm 2022, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 68.930.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng tính đến thời điểm 31/12/2014 và tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 10.777.915.506 đồng (Tổng Công ty đã ghi nhận các khoản lãi này vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính trước).

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu các khoản thanh toán hộ và lãi chậm trả này.

Bên cạnh đó, theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác và phải trả khác số tiền lãi chậm trả tương ứng với nợ gốc bảo lãnh nêu trên cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tương ứng số tiền 37.219.123.856 đồng. Năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận tăng phải thu khác và phải trả khác tiền lãi chậm trả phát sinh số tiền 7.414.630.803 đồng. Khoản phải thu ghi nhận tăng phải thu khác và tăng phải trả khác này Tổng Công ty không trích lập dự phòng.

(ii) Tại các khu đất số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; số 45 Ngô Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2; số 41, tổ 7, phường Phước Long B, Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh; Tổng Công ty thực hiện hợp tác với các bên có liên quan theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 để triển khai các dự án bất động sản đối với 03 cơ sở nhà đất tại các vị trí kể trên. Theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020, chi phí thuê đất trong giai đoạn dự án chưa triển khai số tiền 9.218.643.735 đồng, chưa được các bên tham gia góp vốn làm rõ trách nhiệm nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật, Tổng Công ty thực hiện ghi tăng khoản mục phải thu khác theo kiến nghị. Đối với chi phí thuê đất phát sinh năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022 số tiền 3.572.562.715 đồng, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận tăng khoản mục phải thu khác như trên. Đến ngày 30/06/2022, dự án vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư nên Tổng công ty chuyển các khoản chi phí thuê đất trên từ phải thu khác sang Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn để tiếp tục theo dõi.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thông Nhất	160.523.682.631	-	166.073.682.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	-
- Các khoản khác	170.455.870.774	11.802.962.013	177.622.298.707	14.892.013.575
	<b>819.238.969.259</b>	<b>205.025.328.577</b>	<b>831.955.397.192</b>	<b>208.114.380.139</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ xấu:

Các khoản nợ xấu bao gồm 3.691.849.780 đồng nợ xấu tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán nhà nước. Giá trị thu hồi của các khoản nợ xấu này được trình bày trong thuyết minh nợ xấu là 0 đồng.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	791.286.084.697	(11.246.672.854)	783.310.711.236	(16.717.168.277)
Nguyên liệu, vật liệu	3.303.189.621.856	(3.180.615.227)	2.640.108.683.074	(3.541.657.981)
Công cụ, dụng cụ	15.335.174.011	-	15.168.509.703	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	458.873.677.547	(2.342.491.653)	133.169.432.121	-
Thành phẩm	2.724.399.431.745	(48.606.065.762)	2.492.605.246.918	(20.156.571.674)
Hàng hoá	621.417.885.154	(63.791.024.431)	688.595.965.186	(37.649.612.782)
Hàng gửi đi bán	499.505.788.430	(12.976.054.955)	253.428.015.796	(8.288.010.955)
	<b>8.414.007.663.440</b>	<b>(142.142.924.882)</b>	<b>7.006.386.564.034</b>	<b>(86.353.021.669)</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt (1)	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
Dự án tại Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy (2)	12.791.206.450	12.791.206.450	-	-
	<b>38.816.528.723</b>	<b>38.816.528.723</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>

**Thông tin chi tiết về dự án:**

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng ) kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

(2) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản tiền thuê đất liên quan đến các lô đất nêu trên.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.196.970.372.523</b>	<b>6.023.316.621.701</b>
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (i)	6.163.087.377.927	5.999.325.813.841
- Hệ thống lọc bụi khí than lò cao	14.526.006.626	13.137.006.626
- Dự án mạ (ii)	1.755.000.000	1.755.000.000
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (iii)	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức (iv)	783.360.018	703.360.018
- Các công trình khác	15.769.047.270	7.345.860.534
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>439.977.218</b>	<b>30.594.292</b>
- Khác	439.977.218	30.594.292
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>10.574.381.466</b>	<b>7.303.775.631</b>
	<b>6.207.984.731.207</b>	<b>6.030.650.991.624</b>

**Thông tin chi tiết về các dự án:**

**(i) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 30/06/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 6.163,09 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.951,66 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 6 tháng đầu năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

Thông tin về dự án xem thuyết minh số 35.

**(ii) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ đồng.

**(iii) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ**

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

**(iv) Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức**

Đây là các chi phí tư vấn viết báo cáo nghiên cứu khả thi và thẩm định dự án để di dời nhà máy thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 36).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2022

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	2.661.839.565.564	8.166.804.875.521	1.143.638.615.774	76.775.401.230	166.231.431.620	12.215.289.889.709						
- Mua trong năm	416.000.000	7.655.778.182	6.877.008.182	1.331.773.727	-	16.280.560.091						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.807.938.816	1.145.139.435	1.470.656.223	-	-	4.423.734.474						
- Phân loại lại tài sản	-	(998.900.000)	924.466.318	74.433.682	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	(4.499.731.585)	(1.315.112.698)	(12.084.700.953)	(31.000.000)	-	(17.930.545.236)						
- Giảm khác	(120.115.259)	-	-	-	-	(120.115.259)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.659.443.657.536</b>	<b>8.173.291.780.440</b>	<b>1.140.826.045.544</b>	<b>78.150.608.639</b>	<b>166.231.431.620</b>	<b>12.217.943.523.779</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	1.841.581.660.172	6.802.631.886.769	855.847.340.344	65.683.659.852	157.300.297.858	9.723.044.844.995						
- Khấu hao trong năm	37.190.985.085	171.376.161.912	21.612.566.324	2.101.972.730	410.984.316	232.692.670.367						
- Phân loại lại tài sản	-	(998.900.000)	924.466.318	74.433.682	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	(4.499.731.585)	(1.315.112.698)	(12.084.700.953)	(31.000.000)	-	(17.930.545.236)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.874.272.913.672</b>	<b>6.971.694.035.983</b>	<b>866.299.672.033</b>	<b>67.829.066.264</b>	<b>157.711.282.174</b>	<b>9.937.806.970.126</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	820.257.905.392	1.364.172.988.752	287.791.275.430	11.091.741.378	8.931.133.762	2.492.245.044.714						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>785.170.743.864</b>	<b>1.201.597.744.457</b>	<b>274.526.373.511</b>	<b>10.321.542.375</b>	<b>8.520.149.446</b>	<b>2.280.136.553.653</b>						



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền đẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.766.026.837	-	9.766.026.837
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.766.026.837</b>	-	<b>9.766.026.837</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	930.779.686	-	930.779.686
- Trích khấu hao	443.910.312	-	443.910.312
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.374.689.998</b>	-	<b>1.374.689.998</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	8.835.247.151	-	8.835.247.151
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.391.336.839</b>	-	<b>8.391.336.839</b>

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	829.555.890.790	14.765.244.953	110.694.135.828	955.015.271.571
- Mua trong năm	-	2.470.000.000	-	2.470.000.000
- Tặng khác	-	4.982.532.830	-	4.982.532.830
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>829.555.890.790</b>	<b>22.217.777.783</b>	<b>110.694.135.828</b>	<b>962.467.804.401</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	9.037.288.337	12.052.914.124	97.398.265.343	118.488.467.804
- Khấu hao trong năm	612.568.950	689.316.823	8.851.066.956	10.152.952.729
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.649.857.287</b>	<b>12.742.230.947</b>	<b>106.249.332.299</b>	<b>128.641.420.533</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	820.518.602.453	2.712.330.829	13.295.870.485	836.526.803.767
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>819.906.033.503</b>	<b>9.475.546.836</b>	<b>4.444.803.529</b>	<b>833.826.383.868</b>

Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (iii)	2.219.012.340	
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	9.623.759.000	
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (iv)	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		<b>181.084.594.460</b>	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup>, hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2022

(iii) Năm 2019, Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội đã ghi giảm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với nguyên giá là 1.757.491.340 do hết thời hạn sử dụng đất.

(iv) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (v)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (v)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (v)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (vi)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (vii)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		<b>603.855.529.103</b>

(v) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(vi) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

(vii) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 34 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
- Giảm khác	(2.285.113.271)	-	(2.285.113.271)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>165.288.107.172</b>	<b>26.981.343.660</b>	<b>192.269.450.832</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	78.028.303.691	25.737.632.649	103.765.936.340
- Khấu hao trong kỳ	2.434.024.702	665.571.120	3.099.595.822
- Thanh lý, nhượng bán	(2.285.113.271)	-	(2.285.113.271)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>78.177.215.122</b>	<b>26.403.203.769</b>	<b>104.580.418.891</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	89.544.916.752	1.243.711.011	90.788.627.763
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>87.110.892.050</b>	<b>578.139.891</b>	<b>87.689.031.941</b>

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bóc đất đá	10.254.259.833	11.069.338.006
Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.085.859.098	47.726.925.846
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	6.198.848.419	10.497.866.660
Trục cán	13.331.724.048	10.723.928.704
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	5.027.971.479	4.498.463.240
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	5.686.459.854	3.434.359.032
Chi phí đường lò sản xuất	3.627.806.011	7.608.223.461
Chi phí quảng cáo	4.029.569.473	3.969.202.904
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	3.145.289.384	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.646.554.671	2.454.318.151
	<b>110.034.342.270</b>	<b>101.982.626.004</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	-	-
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	13.379.300.004	18.101.405.892
Giá trị thương hiệu	-	-
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	20.863.589.568	25.036.307.494
Phụ tùng, bi kiện cán thép	104.781.023.638	108.977.298.671
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	60.092.542.561	64.996.651.943
Phí sử dụng tài liệu địa chất	50.268.553.565	52.254.716.873
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	5.681.088.125	10.674.512.585
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	27.630.174.200	51.012.416.156
Chi phí chờ phân bổ trực từa	12.782.325.459	17.792.060.524
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (*)	15.803.155.341	16.004.035.169
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.428.331.936	6.532.943.280
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.326.504.644	7.569.221.800
	<b>376.782.370.885</b>	<b>424.697.352.231</b>

(\*) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Công ty TNHH Nippovina sử dụng.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2022

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	127.977.062.634	127.977.062.634	423.298.677.064	423.298.677.064
Onesteel Recycling Pty Ltd	-	-	337.198.352.400	337.198.352.400
Arsen International (HK) Ltd	-	-	195.135.917.715	195.135.917.715
China Metallurgical Corporation (MCC)	123.600.704.755	123.600.704.755	120.496.217.066	120.496.217.066
Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc DHATU	3.271.031.100	3.271.031.100	99.390.526.950	99.390.526.950
INTERNATIONAL PTE LTD	78.585.602.045	78.585.602.045	92.580.185.943	92.580.185.943
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	36.290.228.920	36.290.228.920	87.783.505.700	87.783.505.700
Công ty Cổ phần TM & SX Tôn Tân Phước Khanh	-	-	85.894.802.400	85.894.802.400
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	68.633.384.380	68.633.384.380	418.552.090	418.552.090
Young Poong Corporation	25.721.139.865	25.721.139.865	83.077.448.367	83.077.448.367
Sukpo Zinc Refinery	-	-	66.181.500.000	66.181.500.000
Nansel Steel Co., Ltd	12.690.453.148	12.690.453.148	62.578.567.439	62.578.567.439
Công ty TNHH Trung tâm gia công Posco Việt Nam	46.820.678.500	46.820.678.500	51.658.213.550	51.658.213.550
Công ty TNHH Đại Việt	29.477.811.764	29.477.811.764	54.109.515.831	54.109.515.831
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	1.635.922.372.476	1.635.922.372.476	1.200.591.053.783	1.200.591.053.783
Phải trả các đối tượng khác				
	<b><u>2.188.990.469.587</u></b>	<b><u>2.188.990.469.587</u></b>	<b><u>2.960.393.036.298</u></b>	<b><u>2.960.393.036.298</u></b>

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2022

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	10.871.481.086	-	5.259.488.367	391.861.110.592	383.354.277.207	-	2.894.840.666	-	-	2.894.840.666	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	5.538.674.804	5.658.844.852	120.170.048	-	-	120.170.048	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.379.736.968	22.138.878.693	22.771.193.429	22.771.193.429	44.462.227.457	12.027.979.400	22.635.854.153	12.027.979.400	12.027.979.400	22.635.854.153	22.635.854.153	22.635.854.153
Thuế Thu nhập cá nhân	282.582.567	1.998.120.419	1.998.120.419	29.895.831.464	32.673.370.846	1.316.883.609	254.882.079	1.316.883.609	1.316.883.609	254.882.079	254.882.079	254.882.079
Thuế Tài nguyên	-	16.428.988.964	16.428.988.964	18.211.727.649	32.474.008.646	-	2.166.707.967	32.474.008.646	-	2.166.707.967	2.166.707.967	2.166.707.967
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	7.613.255.582	16.822.158.674	16.822.158.674	76.852.399.378	65.797.585.993	176.718.700	20.440.435.177	65.797.585.993	176.718.700	20.440.435.177	20.440.435.177	20.440.435.177
Thuế bảo vệ môi trường	-	70.727.400	70.727.400	512.156.700	519.171.600	-	63.712.500	519.171.600	-	63.712.500	63.712.500	63.712.500
Các loại thuế khác	29.709.925	-	-	303.463.290	303.463.290	29.709.925	-	303.463.290	29.709.925	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	235.159.100	418.383.170.932	418.383.170.932	11.512.034.125	15.483.019.899	252.909.612	414.429.935.670	15.483.019.899	252.909.612	414.429.935.670	414.429.935.670	414.429.935.670
	<b>31.411.925.228</b>	<b>481.101.533.449</b>	<b>481.101.533.449</b>	<b>557.458.591.431</b>	<b>580.725.969.790</b>	<b>13.924.371.294</b>	<b>462.886.368.212</b>	<b>580.725.969.790</b>	<b>13.924.371.294</b>	<b>462.886.368.212</b>	<b>462.886.368.212</b>	<b>462.886.368.212</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*): Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

## 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2021
	VND	đã điều chỉnh VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	5.092.910.991	4.150.514.063
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	1.695.120.429.614	1.577.837.673.466
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	7.175.029.510	26.125.822.109
- Trích trước chi phí điện, nước	10.214.712.951	12.644.937.351
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	9.699.087.387	1.027.372.854
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	6.821.985.459	6.821.985.459
- Trích trước trợ cấp thôi việc	7.253.594.950	7.725.165.500
- Trích trước chi phí mua hàng	-	4.686.285.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	-	7.935.570.000
- Chi phí phải trả khác	103.922.199.985	15.636.968.358
	<b>1.845.299.950.847</b>	<b>1.664.592.294.160</b>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	315.378.053.044	253.511.546.978
	<b>315.378.053.044</b>	<b>253.511.546.978</b>

(\*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(\*\*): Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/6/2022, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

## 19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	3.264.836.940	2.207.165.665
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	537.558.064	621.610.225
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.435.911.350	125.240.115.870
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.437.083.673	2.219.082.191
- Phải trả lãi vay	2.890.287.341	2.834.593.677
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	289.176.453.070	208.759.240.558
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (i)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	89.004.506.850	58.788.498.230
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng (iii)	25.640.172.758	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bản Cờ và hồ Cửa Láng (iv)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	5.963.997.448	6.146.261.285
- Quỹ xã hội từ thiện	3.002.712.291	4.219.505.908
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (v)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	-	61.602.944.110
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	-	82.110.869.677
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	2.960.202.549	6.594.179.022
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC (vii)	4.825.134.298	4.895.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây (vii)	965.026.860	979.026.860
- Lãi chậm trả phải thu Công ty CP thép Tấm Lá Thống Nhất (viii)	44.633.754.659	42.356.503.368
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	297.618.589.994	15.762.246.593
	<b>1.114.271.279.276</b>	<b>969.890.584.632</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.976.854.542	25.703.961.978
- Phải trả Ngân sách nhà nước (ix)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thoả thuận hợp tác đầu tư (x)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>626.366.569.918</b>	<b>625.093.677.354</b>



**Thông tin về các khoản phải trả khác:**

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(iii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iv) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(v) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.

(vi) Khoản phải trả cho ngân hàng theo hình thức LC UPAS.

(vii) Đối ứng khoản tiền cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tâm Lá Thống Nhất cho Tổng Công ty điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(viii) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tâm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(ix) Phân ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(x) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%;
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

**Thông tin về các khoản phải trả khác (tiếp):**

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	5.654.190.409.697	5.654.190.409.697	16.764.944.209.469	14.851.040.309.771	7.568.094.309.395	7.568.094.309.395
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.247.664.485.922	1.247.664.485.922	81.806.664.591	110.058.987.170	1.219.412.163.343	1.219.412.163.343
	<b>6.901.854.895.619</b>	<b>6.901.854.895.619</b>	<b>16.846.750.874.060</b>	<b>14.961.099.296.941</b>	<b>8.787.506.472.738</b>	<b>8.787.506.472.738</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	3.041.164.285.485	3.041.164.285.485	85.081.447.629	155.103.706.066	2.971.142.027.048	2.971.142.027.048
- Trái phiếu thường	6.495.115.000	6.495.115.000	64.152.600	15.245.600	6.544.022.000	6.544.022.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	3.670.398.414	3.670.398.414	-	2.002.035.504	1.668.362.910	1.668.362.910
	<b>3.051.329.798.899</b>	<b>3.051.329.798.899</b>	<b>85.145.600.229</b>	<b>157.120.987.170</b>	<b>2.979.354.411.958</b>	<b>2.979.354.411.958</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.247.664.485.922)	(1.247.664.485.922)	(81.806.664.591)	(110.058.987.170)	(1.219.412.163.343)	(1.219.412.163.343)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>1.803.665.312.977</b>	<b>1.803.665.312.977</b>			<b>1.759.942.248.615</b>	<b>1.759.942.248.615</b>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35.266.601.207</b>	<b>56.872.768.943</b>
- Dự phòng phải trả quỹ tiền lương	-	35.741.752.800
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	21.890.000.000	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả chi phí hoàn thổ moong Bắc Lãng Cẩm (bơm nước)	7.606.856.143	7.606.856.143
- Dự phòng phải trả khác	5.769.745.064	24.160.000
	<b><u>35.266.601.207</u></b>	<b><u>56.872.768.943</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí phục hồi môi trường	30.588.050.650	29.275.021.579
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	21.688.845.720	15.161.963.468
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn (lò cốc, lò cao)	170.000.000.000	170.000.000.000
	<b><u>222.276.896.370</u></b>	<b><u>214.436.985.047</u></b>

**TỔNG CÔNG TY THIỆP VIỆT NAM - CTCPC**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2022

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch danh giá tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	42.354.268.727	(836.498.314.653)	(98.026.111.236)	82.648.501.668	1.010.075.228	2.870.268.955.662	1.217.836.976.169	10.059.584.351.565	1.021.102.800.747	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	18.846.210.038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	-	3.190.996.329	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích KTPL công ty con gián tiếp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Định giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	5.723.079.509	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tang vốn tại tập Nha bé	-	-	555.485.936	-	-	(555.485.936)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	42.909.754.663	(836.498.314.653)	(92.303.031.727)	104.130.222.099	1.010.075.228	3.679.660.170.151	1.304.294.264.591	10.983.203.140.352	1.021.102.800.747	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	42.909.754.663	(836.498.314.653)	(79.216.019.097)	104.130.222.099	1.010.075.228	3.533.279.458.017	1.323.600.503.965	10.869.215.680.222	1.021.102.800.747	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	-	5.165.771.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích KTPL công ty con gián tiếp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tang vốn tại Công ty CP Kim khi TP. Hồ Chí Minh	-	-	62.999.990.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc sử dụng Quỹ ĐTPT để mua TSCĐ	-	-	(387.426.308)	-	-	387.426.308	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN tính thuế (từ 2020-2021) tại Trisco, Vinatran	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị cổ phần mua điều chỉnh khi giải thể công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	545.691.934	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(37.898.614.640)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tang khác/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	105.522.318.355	(835.952.622.719)	(117.114.633.737)	124.883.420.010	1.010.075.228	3.509.408.196.725	1.313.707.791.447	10.881.464.545.309	1.021.102.800.747	-	-	-	-	-	-	-	-

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>

## d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

## e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	124.883.420.010	104.130.222.099
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	<b>125.893.495.238</b>	<b>105.140.297.327</b>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	21.401.446.313.551	20.037.875.099.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	358.044.700.786	331.956.866.091
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	176.526.482.932	133.529.427.633
	<b>21.936.017.497.269</b>	<b>20.503.361.393.718</b>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	103.965.580.035	128.146.993.696
Hàng bán bị trả lại	22.683.021.172	3.472.364.931
Giảm giá hàng bán	133.533.719	14.188.304.510
	<b>126.782.134.926</b>	<b>145.807.663.137</b>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	20.691.944.561.141	18.326.327.535.776
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	279.663.534.360	261.182.467.967
Giá vốn của phế phẩm, phế liệu, khác	186.848.262.367	117.698.920.623
Hàng bán bị trả lại	(139.180.308)	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	64.257.400.685	15.791.641.364
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(1.227.780.738)	-
	<b>21.221.346.797.506</b>	<b>18.721.000.565.730</b>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	44.419.792.981	32.095.560.718
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	32.810.889.934	7.737.682.912
Cổ tức, lợi nhuận được chia	165.570.761.597	159.323.868.539
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.398.051.572	19.035.442.104
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	182.840.927	1.007.886.279
Doanh thu hoạt động tài chính khác	193.244.363	233.624.034
	<b>275.575.581.374</b>	<b>219.434.064.586</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	149.033.234.621	108.707.717.665
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	35.557.103.321	5.649.034.852
Dự phòng chênh lệch tỷ giá Dự án mở rộng cải tạo Gang thép Thái Nguyên giai đoạn 2	-	75.404.700.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.533.161.308	4.482.238.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.575.066.697	120.859.624
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.106.450.741)	(660.016.569)
Chi phí tài chính khác	1.103.752.244	380.281.412
	<b><u>227.695.867.450</u></b>	<b><u>194.084.816.313</u></b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.019.061.814	3.458.523.037
Chi phí nhân công	40.046.344.041	42.292.236.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.260.669.850	2.890.281.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.361.823.617	79.942.725.995
Chi phí khác bằng tiền	44.278.127.705	39.609.664.781
	<b><u>137.966.027.027</u></b>	<b><u>168.193.431.871</u></b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.187.792.971	16.361.321.319
Chi phí nhân công	151.370.127.928	163.651.394.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.805.974.113	10.214.016.923
Thuế, phí, lệ phí	44.402.737.942	36.392.880.020
Chi phí dự phòng	(117.623.729.129)	122.428.401.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.892.320.593	66.634.235.929
Chi phí khác bằng tiền	86.655.248.019	80.741.584.437
Dự phòng phải trả tiền hỗ trợ người lao động do Covid-19 và các khoản phúc lợi khác	-	20.000.000.000
Dự phòng phải trả tiền đồng phục cho người lao động	-	27.331.200.000
	<b><u>255.690.472.437</u></b>	<b><u>543.755.034.533</u></b>



**30 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.617.719.421	270.398.183
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	7.380.880.377	10.037.642.226
Thu hồi phế liệu	-	6.683.468.410
Thu nhập khác	3.846.357.821	3.577.447.716
	<b><u>15.844.957.619</u></b>	<b><u>20.568.956.535</u></b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VNĐ	VNĐ
Lỗ thanh lý tài sản cố định	43.055.556	2.841.219
Chi phí tài trợ, ủng hộ	280.000.000	10.875.303.066
Các khoản bị phạt	7.166.759.605	3.420.713.887
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	9.185.710.375	9.724.727.430
Chi phí khác	87.535.088	1.257.423.067
	<b><u>16.763.060.624</u></b>	<b><u>25.281.008.669</u></b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VNĐ	VNĐ
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	1.741.987.669	664.624.752
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	7.575.991.817	30.259.412.665
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1.653.554.852	5.772.324.282
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	1.522.086.930	11.863.586.504
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	2.351.216.384	10.027.991.784
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	2.795.982.273	2.343.580.608
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.750.892.221	2.212.815.738
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	3.979.552.087	13.500.656.054
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	49.617.905	54.787.351.639
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	12.899.854.338	24.311.551.714
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ	8.292.424.086	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>44.613.160.562</u></b>	<b><u>155.743.895.740</u></b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	119.443.490.025	886.149.596.254
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	119.443.490.025	886.149.596.254
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>176</u></b>	<b><u>1.307</u></b>

**34 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA**

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCDN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.

- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:

1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

- Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 đồng;

- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 đồng ;

- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 đồng;

- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 đồng (Tổng Công ty đã chuyển Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 37);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

+ Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 đồng (Thuyết minh số 13).

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011ND-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 đồng (Thuyết minh số 13);

- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m<sup>2</sup>; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (Thuyết minh số 15).

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.

- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m<sup>2</sup> (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 đồng; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiêu, Phường 1, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 đồng; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 đồng; Lô đất tại KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 đồng). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:

Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:

+ Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.

+ Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phân giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.

- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. (Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này trong năm, chi tiết tại thuyết minh số 15).

- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

- Ngày 16 tháng 03 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty. Tổng công ty đang thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công thương.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

### **35. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ đồng và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104.907,173 triệu đồng theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02/06/2014 gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Kết quả thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ được TISCO báo cáo các cơ quan có liên quan tại các báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/09/2019, báo cáo số 606/BC-GTTN ngày 31/12/2019, báo cáo số 609/BC-GTTN ngày 04/11/2019, báo cáo số 622/BC-GTTN ngày 06/11/2019, báo cáo số 515/BC-GTTN ngày 15/09/2020, báo cáo số 528/BC-GTTN, báo cáo số 568/BC-GTTN ngày 23/10/2020, báo cáo số 682/GC-GTTN ngày 21/02/2020, báo cáo số 93/BC-GTTN ngày 19/02/2021, báo cáo số 163/BC-GTTN ngày 22/03/2021, báo cáo số 229/BC-GTTN ngày 19/04/2021, báo cáo số 278/BC-GTTN ngày 19/05/2021, báo cáo số 343/BC-GTTN ngày 21/06/2021, báo cáo số 393/BC-GTTN ngày 20/07/2021, báo cáo số 441/BC-GTTN ngày 20/08/2021, báo cáo số 478/BC-GTTN ngày 20/09/2021, báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/10/2021, báo cáo số 618/BC-GTTN ngày 20/12/2021.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 30/6/2022 là 1.004.341.313.127 đồng.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chưa nhận được số tiền bồi thường theo Bản án số 531/2021/HS-PT, các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

## 36 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, Khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

**3. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (“Thép Thủ Đức”):**

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành quyết định số 580/VNS-HDQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Công ty đã:

- + Công ty có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
- + Công ty có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- + Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động.
- + Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.
- + Công ty có Công văn số 773/VKC-KT gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Theo Công văn số 1442/VNS-TCKT ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty thép - CTCP về việc cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2021 (đã được kiểm toán) phát hành. Tổng Công ty thép - CTCP vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2022.

Công ty đang nghiên cứu xem xét địa điểm để di dời nhà máy tại các tỉnh Trà Vinh, Long An.

Nhân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 095/CN1-KHDNL ngày 19 tháng 01 năm 2022 về việc xem xét tài trợ tín dụng cho Công ty thực hiện dự án đầu tư với số tiền tài trợ tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án (dự kiến số tài trợ là 511 tỷ đồng).

5. Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HDQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

6. Thông tin liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (công ty con):

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang*

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và 51.347.050.857 đồng số tiền bảo lãnh cho Công ty TNHH Lương Thổ.

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam*

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng*

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

7. Vấn đề chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Leveneu

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng/mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: “Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ đồng, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên"

Ngày 02/10/2020, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét tuyên hủy các nội dung đã tuyên tại bản án sơ thẩm. Tính đến thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn đang trong thời gian thụ lý đơn kháng cáo của Công ty.

Căn cứ theo kết luận tại Bản án số 400/2020/HS-ST Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- Tăng chi phí khác và theo dõi nợ phải trả khác đối với khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước 50 tỷ VND;

- Giảm chi phí khác và theo dõi nợ phải thu khác đối với phần thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng 12,5 tỷ VND.

Theo Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT ngày 02/12/2021 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên không chấp nhận kháng cáo của Công ty. Đến ngày 30/06/2022, Công ty chưa nhận được quyết định thi hành án.

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và phát hành.

  
**Hà Thị Thu Hiền**  
Người lập  
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

  
**Nguyễn Việt Liêm**  
Trưởng Ban TCKT

  
**Lê Song Lai**  
Tổng Giám đốc

